

Số: 80/2017/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-KTNS ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân (*bao gồm cả hộ gia đình*) đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt và thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

b) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

2. Nội dung thu và mức thu: Theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đơn vị tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Quản lý nguồn thu phí: Đơn vị thu được trích để lại 80% trên tổng số tiền thu được để chi phí cho công tác thu phí; số thu 20% còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Sử dụng nguồn thu phí được trích để lại: Các khoản chi phí để thực hiện công việc thu phí gồm:

- Chi thanh toán làm thêm giờ (*trừ tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định*).

- Công tác phí theo quy định hiện hành.

- Chi hợp của Hội đồng thẩm định.

- Chi phí in biên lai thu phí theo thực tế (*nếu có*), văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi cải cách tiền lương.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và thay thế Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 210/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí thẩm định đề án, báo cáo và Lệ phí cấp giấy phép đối với hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang. *real*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. *Chú*

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn



Mức thu Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:		
1	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/ đề án	500.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.400.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm		3.300.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm		6.300.000
II	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
	Đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô lớn	đồng/ hồ sơ	1.750.000
III	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:		
1	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho mục đích khác với lưu lượng từ 100 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/ hồ sơ	750.000
2	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho: Sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; Phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; Mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
3	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho: Sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây; Phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw; Mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	5.500.000
4	Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho: Sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây; Phát điện với công suất từ 1.000 kw	đồng/đề án, báo cáo	10.600.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
	đến dưới 2.000kw; Mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm		
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:		
1	Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	Lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	750.000
b	Lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm		2.200.000
c	Lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm		5.500.000
d	Lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm		10.600.000
2	Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản		
a	Lưu lượng nước từ 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	14.000.000
b	Lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm		19.000.000
V	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép		Bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu
VI	Trường hợp thẩm định cấp lại		Bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu